

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

Số: .C.T.2024/CV-HHA

---oOo---

V/v: giải trình kết quả hoạt động SXKD hợp nhất quý 1 năm tài chính 2024 tăng so với cùng kỳ quý 1 năm tài chính 2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

---oOo---

TP.HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2024

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty xin giải trình kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất quý 1 năm tài chính 2024 tăng so với cùng kỳ quý 1 năm tài chính 2023 như sau:

Bảng tổng hợp các chỉ tiêu:

Chi tiêu	ĐVT	Quý 1 Năm 2023 (từ 01/10/2022 đến 31/12/2022)	Quý 1 năm 2024 (từ 01/10/2023 đến 31/12/2023)	% tăng, giảm
I/ Sản lượng SX-TT				
1. Sản lượng sản xuất	Tấn	624	934	50%
2. Sản lượng tiêu thụ	Tấn	407	690	70%
II/ Doanh thu - Lợi nhuận				
1. Doanh thu thuần	Triệu đồng	272.345	330.831	21%
2. Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	3.223	3.810	18%
III/ Các chỉ tiêu tài chính cơ bản				
1. Các khoản phải thu ngắn hạn	Triệu đồng	301.559	303.041	0,5%
2. Hàng tồn kho	Triệu đồng	355.294	359.531	1%
3. Nợ ngắn hạn	Triệu đồng	670.805	719.169	7%

*Lợi nhuận sau thuế hợp nhất của quý 1 năm tài chính 2024 tăng 18% so với cùng kỳ quý 1 năm tài chính 2023 là do:

_ Cơ cấu hàng bán khác nhau.

Trên đây là phân giải trình biến động về KQKD giữa hai kỳ báo cáo của Công Ty Cổ Phần Nông Nghiệp Hùng Hậu.

Trân trọng kính chào.

Nơi nhận:

_ Như trên

_ Lưu TV

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU



VŨ QUANG CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

Địa chỉ: 1004A Âu Cơ, Phường Phú Trung, Quận Tân Phú, TP. HCM

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

01 - 04

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

05

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

06 - 07

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

08 - 31

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/10/2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		751.910.925.316	720.486.392.287
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	17.234.880.772	14.409.000.271
1. Tiền	111		17.234.880.772	14.409.000.271
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	41.778.543.266	40.517.104.181
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		41.778.543.266	40.517.104.181
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		303.040.557.471	288.832.092.171
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	185.772.899.481	170.704.311.507
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	49.426.418.514	43.980.566.465
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	65.451.037.020	56.972.171.901
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.477.842.334	17.262.682.176
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5	(87.639.878)	(87.639.878)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	9	359.531.213.348	353.918.118.321
1. Hàng tồn kho	141		359.531.213.348	353.918.118.321
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		30.325.730.459	22.810.077.343
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	937.788.328	2.176.764.527
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		29.332.827.522	20.578.198.207
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	55.114.609	55.114.609
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/10/2023
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		524.592.640.554	435.800.826.127
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.485.611.332	2.187.874.858
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	8	2.485.611.332	2.187.874.858
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		245.545.862.862	248.983.276.772
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	143.603.844.574	146.915.117.635
- Nguyên giá	222		267.584.649.579	268.158.453.554
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(123.980.805.005)	(121.243.335.919)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	10.537.432.952	10.363.968.346
- Nguyên giá	225		11.940.555.157	11.880.532.637
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.403.122.205)	(1.516.564.291)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	91.404.585.336	91.704.190.791
- Nguyên giá	228		102.281.820.014	102.281.820.014
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.877.234.678)	(10.577.629.223)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		199.451.119.311	106.519.630.064
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	199.451.119.311	106.519.630.064
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4	31.075.500.000	31.975.500.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	900.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30.825.500.000	30.825.500.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		250.000.000	250.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		46.034.547.049	46.134.544.433
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	45.581.973.934	45.669.399.843
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269	15	452.573.115	465.144.590
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.276.503.565.870	1.156.287.218.414



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/10/2023
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		929.422.788.194	826.201.544.489
I. Nợ ngắn hạn	310		719.168.746.249	684.381.405.986
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	43.118.677.599	31.422.919.133
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		584.616.318	1.022.907.264
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	19.473.711.850	19.964.624.799
4. Phải trả người lao động	314		4.478.536.890	4.573.548.788
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	11.005.143.685	9.610.581.101
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	640.508.021.599	617.786.786.593
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		38.308	38.308
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		210.254.041.945	141.820.138.503
1. Phải trả người bán dài hạn	331	16	10.332.500.000	15.982.472.961
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	18	41.630.800.000	35.454.300.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	157.995.556.487	90.088.180.084
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		295.185.458	295.185.458
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

17389
CÔNG TY
CỔ PHẦN
NÔNG NGHIỆP
HÙNG HẬU
HỒ C

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/10/2023
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		347.080.777.676	330.085.673.925
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	347.080.777.676	330.085.673.925
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		234.851.540.000	234.851.540.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		234.851.540.000	234.851.540.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		46.428.827.960	46.428.827.960
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(10.100.000)	(10.100.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.011.297.455	5.011.297.455
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.344.347.620	13.383.008.535
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13.383.008.535	2.669.479.255
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		3.961.339.085	10.713.529.280
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		43.454.864.641	30.421.099.975
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.276.503.565.870	1.156.287.218.414

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2024


Vũ Thị Minh Nguyệt
Người lập


Nguyễn Thị Mỹ Diệu
Kế toán trưởng




Vũ Quang Chính
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2024

Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND					
		Quý này năm nay		Lũy kế năm nay		Lũy kế năm trước	
		01/10/2023- 31/12/2023	01/10/2022- 31/12/2022	01/10/2023- 31/12/2023	01/10/2022- 31/12/2022		
CHỈ TIÊU							
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	331.211.844.164	272.346.566.862	331.211.844.164	272.346.566.862		
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	381.039.271	1.148.932	381.039.271	1.148.932		
3.	Doanh thu thuần về BH&CC dịch vụ (10=01-02)	330.830.804.893	272.345.417.930	330.830.804.893	272.345.417.930		
4.	Giá vốn hàng bán	304.524.416.422	248.368.389.872	304.524.416.422	248.368.389.872		
5.	Lợi nhuận góp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	26.306.388.471	23.977.028.058	26.306.388.471	23.977.028.058		
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	3.226.401.142	1.500.544.237	3.226.401.142	1.500.544.237		
7.	Chi phí tài chính	14.888.283.570	12.657.210.199	14.888.283.570	12.657.210.199		
	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	12.395.410.384	12.219.070.868	12.395.410.384	12.219.070.868		
8.	Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-		
9.	Chi phí bán hàng	3.856.806.149	3.502.395.570	3.856.806.149	3.502.395.570		
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.297.923.531	5.180.180.976	5.297.923.531	5.180.180.976		
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25+26)}	5.489.776.363	4.137.785.550	5.489.776.363	4.137.785.550		
12.	Thu nhập khác	183.947.109	172.664.151	183.947.109	172.664.151		
13.	Chi phí khác	736.591.320	224.499.122	736.591.320	224.499.122		
14.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	(552.644.211)	(51.834.971)	(552.644.211)	(51.834.971)		
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	4.937.132.152	4.085.950.579	4.937.132.152	4.085.950.579		
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.127.228.401	862.770.923	1.127.228.401	862.770.923		
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-		
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	3.809.903.751	3.223.179.656	3.809.903.751	3.223.179.656		
19.	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	3.853.951.617	3.223.179.656	3.853.951.617	3.223.179.656		
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	(44.047.866)	(44.047.866)	(44.047.866)	(44.047.866)		

Vũ Thị Minh Nguyệt
Người lập

Nguyễn Thị Mỹ Diệu
Kế toán trưởng



CÔNG TY
CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP
HÙNG HẬU
QUẬN TÂN PHÚ, TP. HỒ CHÍ MINH
Vũ Quang Chính
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế kỳ này	Đơn vị tính: VND
			(Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023)	Lũy kế kỳ trước (Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.937.132.152	4.085.950.579
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		3.763.346.202	3.782.109.748
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2.348.322.913)	(342.957.710)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(706.544.630)	(195.102.686)
- Chi phí lãi vay	06	26	12.395.410.384	12.219.070.868
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		18.041.021.195	19.549.070.799
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(12.040.354.483)	6.006.323.907
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5.613.095.027)	(52.217.948.622)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		26.289.136.185	31.921.093.221
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.326.402.108	(847.568.989)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiến lãi vay đã trả	14		(12.395.410.384)	(12.219.070.868)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(1.626.000.000)	-
- Tiến thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiến chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		13.981.699.594	(7.808.100.552)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(96.093.269.364)	(66.206.801.694)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		154.545.455	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(14.978.567.334)	(750.335.532)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.238.263.130	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		900.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		551.999.175	195.102.686
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(104.227.028.938)	(66.762.034.540)




BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1 năm 2024


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế kỳ này (Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023)	Đơn vị tính: VND Lũy kế kỳ trước (Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiến thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiến trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiến thu từ đi vay	33		385.390.845.324	325.112.286.929
4. Tiến trả nợ gốc vay	34		(291.412.578.750)	(271.612.864.148)
5. Tiến trả nợ gốc thuê tài chính	35		(886.594.665)	(1.920.220.544)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		93.091.671.909	51.579.202.237
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		2.846.342.565	(22.990.932.855)
Tiến và tương đương tiến đầu năm	60	3	14.409.000.271	32.451.818.394
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi NT	61		(20.462.064)	342.957.710
Tiến và tương đương tiến cuối kỳ	70		17.234.880.772	9.803.843.249

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2024


Vũ Thị Minh Nguyệt
Người lập


Nguyễn Thị Mỹ Diệu
Kế toán trưởng




Vũ Quang Chính
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2024

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty Cổ phần Thủy sản số 1. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0302047389 đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 07 năm 2000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã hai mươi chín (29) lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi. Thay đổi lần thứ hai mươi chín (29) gần đây nhất (ngày 17 tháng 05 năm 2023) về việc thay đổi thông tin người đại diện pháp luật của Công ty.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:

Mệnh giá cổ phần

Tổng số cổ phần

234.851.540.000 VND

10.000 VND

23.485.154 cổ phần

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ: Số 1004A Âu Cơ, Phường Phú Trung, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: (84 - 28) 3974 1135

Fax: (84 - 28) 3974 1280

Mã số thuế: 0302047389

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, chế biến các mặt hàng thủy sản;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp thủy hải sản, nông sản, súc sản và các loại hàng hóa, máy móc thiết bị, vật tư nguyên liệu, hóa chất, công nghệ phẩm;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng nông sản;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng súc sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn thực phẩm;
- ...

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách Công ty con và Công ty liên kết được hợp nhất:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Ngành nghề
Công ty con:				
Công ty TNHH Ngư nghiệp Hùng Hậu	Số 45D/TB Quốc lộ 54, Ấp Tân Bình, Xã Tân Thành, Huyện Lai Vung, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	65,00%	100,00%	Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản...

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

1004A Âu Cơ, Phường Phú Trung, Quận Tân Phú, TP. HCM

Mẫu số B 09a-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Ngành nghề</u>
Công ty TNHH Happyfood VietNam	Lô CIV-2, Khu C, KCN Sa Đéc, P. Tân Quy Đông, TP. Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	51,00%	51,00%	Chế biến rau quả, nông sản xuất khẩu; Chế biến bảo quản thủy sản,...
Công ty liên kết:				
Công ty TNHH Kho lạnh Gió Bắc ⁽ⁱ⁾	Số 45D/TB Quốc lộ 54, Ấp Tân Bình, Xã Tân Thành, Huyện Lai Vung, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	30,00%	30,00%	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

(i) Vào ngày 20 tháng 10 năm 2023, Công ty đã chuyển nhượng khoản đầu tư vào Công ty TNHH Kho lạnh Gió Bắc cho Công ty TNHH THAPMUOI với giá chuyển nhượng bằng giá trị gốc khoản đầu tư.

2 KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIẾN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/10 và kết thúc vào ngày 30/09 năm sau.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.3 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Công ty áp dụng Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2.4 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

2.5 Cơ sở hợp nhất**Công ty con**

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động này. Các báo cáo tài chính của Công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính của Công ty con phải được lập cùng năm tài chính với Công ty, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty mẹ. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Công ty.

Công ty liên doanh, liên kết

Các công ty liên kết là các đơn vị mà công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà Công ty có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính.

Khoản đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ ngày bên được đầu tư trở thành công ty liên doanh hoặc liên kết. Khi mua khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của bên đầu tư được kế toán như sau:

- a. Lợi thế thương mại phát sinh khi mua khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Doanh nghiệp không được phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.
- b. Phần chênh lệch giữa sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của bên được đầu tư lớn hơn giá phí khoản đầu tư được ghi nhận ngay là thu nhập khi xác định phần sở hữu của nhà đầu tư trong kết quả kinh doanh của Công ty liên doanh, liên kết phù hợp với kỳ mua khoản đầu tư.
- c. Các điều chỉnh đối với phần sở hữu của nhà đầu tư trong kết quả kinh doanh của công ty liên doanh, liên kết sau ngày mua phải được thực hiện, ví dụ như sự suy giảm giá trị của TSCĐ hoặc khấu hao TSCĐ dựa vào giá trị hợp lý của TSCĐ tại ngày mua.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc cộng với giá trị thay đổi trong tài sản thuần của Công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà Công ty nắm giữ. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần kết quả hoạt động của công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà Công ty nắm giữ. Khi có các khoản được ghi nhận trực tiếp vào các tài khoản thuộc vốn chủ sở hữu của công ty liên kết. Công ty ghi nhận phần tỷ lệ của mình khi thích hợp vào các tài khoản thuộc nguồn vốn chủ sở hữu tương ứng của Công ty. Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cho cùng năm tài chính với Công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Công ty.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ đang nằm trong giá trị tài sản (như hàng tồn kho, tài sản cố định,...) phải được loại trừ hoàn toàn.

Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích trong các đơn vị nhận đầu tư.

2.6 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, được soạn lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2.7 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2.8 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nợ phải thu là các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán hoặc phải thu các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, và được phân loại:

- Có thời hạn thu hồi dưới 1 năm kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi trên 1 năm kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đúng hạn hoặc không có khả năng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

2.10 Các chính sách kế toán đối với hàng tồn kho Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng cách lấy giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

2.11 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình Nguyên tắc ghi nhận giá trị tài sản cố định hữu hình

Giá trị của tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định hữu hình: Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 14 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm

2.12 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Loại tài sản cố định

- Máy móc thiết bị
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn

Số năm

- 07 - 15 năm
- 08 năm

2.13 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đến bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không tính khấu hao.

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất thuê được khấu hao theo thời hạn thuê đất (từ 32 - 44 năm).

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao từ 05 đến 08 năm.

2.14 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

2.15 Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại kỳ phiếu, tín phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai; các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trên cơ sở dự thu. Thu nhập lãi được hưởng trước khi công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng các khoản đầu tư khó đòi.

Dự phòng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến khoản đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong năm. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

2.17 Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện hành thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

2.18 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Nợ dài hạn.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của cổ đông Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tài phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

2.20 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

2.21 Ghi nhận doanh thu và thu nhập**Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm**

Doanh thu bán hàng hóa, thành

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

2.22 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

2.23 Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

2.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

2.25 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

2.26 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		<u>31/12/2023</u>	<u>01/10/2023</u>
3	Tiền và các khoản tương đương tiền		
	Tiền mặt	8.509.933.717	1.551.225.247
	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.724.947.055	12.857.775.024
	Tổng cộng	<u>17.234.880.772</u>	<u>14.409.000.271</u>
4	Các khoản đầu tư tài chính		
	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
		<u>31/12/2023</u>	<u>01/10/2023</u>
		<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
		<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
	Ngắn hạn	41.778.543.266	41.778.543.266
	Tiền gửi có kỳ hạn bảo lãnh các khoản vay	14.000.000.000	14.000.000.000
	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	27.778.543.266	26.517.104.181
	Dài hạn	250.000.000	250.000.000
	Trái phiếu (250 trái phiếu AGR kỳ hạn đến 24/09/2026)	250.000.000	250.000.000
	Tổng cộng	<u>42.028.543.266</u>	<u>40.767.104.181</u>

4 Các khoản đầu tư tài chính	31/12/2023		01/10/2023			
	VND		VND			
	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Dài hạn		30.825.500.000			31.725.500.000	
Góp vốn liên doanh		-			900.000.000	(*)
Công ty TNHH Kho Lạnh Gió Bắc		-		30%	900.000.000	(*)
Đầu tư vào đơn vị khác		30.825.500.000			30.825.500.000	
Công ty CP XNK Thủy sản Năm Căn (15.952 CP)		159.520.000	303.088.000		159.520.000	303.088.000
Công ty CP Bao bì Thủy sản (6.598 CP)		65.980.000	(*)		65.980.000	(*)
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu	17%	30.600.000.000	(*)	17%	30.600.000.000	(*)
Tổng cộng		30.825.500.000			31.725.500.000	

(*) Tại ngày 01/10/2023 và ngày 31/12/2023, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do các Công ty này chưa niêm yết nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa được trình bày trên thuyết minh báo cáo tài chính.

5	Phải thu của khách hàng Phải thu ngắn hạn của khách hàng	31/12/2023		01/10/2023	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	Bên thứ ba	118.102.848.621	(87.639.878)	110.898.372.499	(87.639.878)
	Bên liên quan	67.670.050.860	-	59.805.939.008	-
	Công ty CP Thực phẩm Hùng Hậu	35.830.652.916	-	38.723.647.460	-
	Công ty TNHH Phân phối Hùng Hậu	13.131.147.436	-	13.228.369.336	-
	Công ty Cổ phần Phát Triển Hùng Hậu	3.037.410.815	-	2.982.790.158	-
	Công ty Cổ phần Giáo dục Hùng Hậu	1.000.433.334	-	823.633.334	-
	Trường Đại học Văn Hiến	14.670.406.359	-	4.047.498.720	-
	Tổng cộng	185.772.899.481	(87.639.878)	170.704.311.507	(87.639.878)
6	Trả trước cho người bán ngắn hạn			31/12/2023	01/10/2023
				Giá trị	Dự phòng
	Bên thứ ba			49.426.418.514	43.980.566.465
	Bên liên quan			-	-
	Tổng cộng			49.426.418.514	43.980.566.465
7	Phải thu về cho vay			31/12/2023	01/10/2023
				Giá trị	Dự phòng
	Phải thu về cho vay ngắn hạn				
	Bên thứ ba	29.451.037.020	-	20.972.171.901	-
	Bên liên quan	36.000.000.000	-	36.000.000.000	-
	Công ty CP Thực phẩm Hùng Hậu	36.000.000.000	-	36.000.000.000	-
	Tổng cộng	65.451.037.020	-	56.972.171.901	-
8	Phải thu khác			31/12/2023	01/10/2023
				Giá trị	Dự phòng
	Phải thu ngắn hạn khác				
	Bên thứ ba	2.477.842.334	-	14.908.649.283	-
	Phải thu tạm ứng	683.160.985	-	8.709.339.224	-
	Kỳ quỹ kỳ cược ngắn hạn	-	-	227.000.000	-
	Lãi tiến gửi dự thu	489.323.642	-	1.600.532.292	-
	Phải thu tiến lãi cho vay	-	-	3.270.361.323	-
	Quỹ trái tim Hùng Hậu	500.000.000	-	500.000.000	-
	Các đối tượng khác	805.357.707	-	601.416.444	-
	Bên liên quan	-	-	2.354.032.893	-
	Công ty CP Thực phẩm Hùng Hậu	-	-	2.354.032.893	-
	Tổng cộng	2.477.842.334	-	17.262.682.176	-

11 Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
					Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại 01/10/2023	165.247.020.572	93.327.751.649	7.487.646.957	2.096.034.376	268.158.453.554
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	304.084.181	-	-	-	304.084.181
Tăng từ TS cho thuê tài chính	-	1.178.105.116	-	-	1.178.105.116
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.293.211.000)	(762.782.272)	-	(2.055.993.272)
Tại 31/12/2023	165.551.104.753	93.212.645.765	6.724.864.685	2.096.034.376	267.584.649.579
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại 01/10/2023	44.032.496.701	69.288.228.724	5.826.576.118	2.096.034.376	121.243.335.919
Khấu hao trong kỳ	1.388.135.091	1.483.129.432	169.735.637	-	3.041.000.160
Tăng từ TS cho thuê tài chính	-	523.611.198	-	-	523.611.198
Thanh lý, nhượng bán	-	(64.360.000)	(762.782.272)	-	(827.142.272)
Tại 31/12/2023	45.420.631.792	71.230.609.354	5.233.529.483	2.096.034.376	123.980.805.005
Giá trị còn lại					
Tại 01/10/2023	121.214.523.871	24.039.522.925	1.661.070.839	-	146.915.117.635
Tại 31/12/2023	120.130.472.961	21.982.036.411	1.491.335.202	-	143.603.844.574
12 Tài sản cố định thuê tài chính					
Nguyên giá					
Tại 01/10/2023	-	11.880.532.637	-	-	11.880.532.637
Thuê tài chính trong kỳ	-	1.234.254.636	-	-	1.234.254.636
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	-	(1.174.232.116)	-	-	(1.174.232.116)
Tại 31/12/2023	-	11.940.555.157	-	-	11.940.555.157

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

1004A Âu Cơ, Phường Phú Trung, Quận Tân Phú, TP. HCM

Mẫu số B 09a-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại 01/10/2023	-	1.516.564.291	-	-	1.516.564.291
Khấu hao trong kỳ	-	410.169.112	-	-	410.169.112
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	-	(523.611.198)	-	-	(523.611.198)
Tại 31/12/2023	-	1.403.122.205	-	-	1.403.122.205
Giá trị còn lại					
Tại 01/10/2023	-	10.363.968.346	-	-	10.363.968.346
Tại 31/12/2023	-	10.537.432.952	-	-	10.537.432.952
13 Tài sản cố định vô hình					
Nguyên giá					
Tại 01/10/2023	101.888.720.014	-	-	393.100.000	102.281.820.014
Tại 31/12/2023	101.888.720.014	-	-	393.100.000	102.281.820.014
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại 01/10/2023	10.236.535.288	-	-	341.093.935	10.577.629.223
Khấu hao trong kỳ	296.167.956	-	-	3.437.499	299.605.455
Tại 31/12/2023	10.532.703.244	-	-	344.531.434	10.877.234.678
Giá trị còn lại					
Tại 01/10/2023	91.652.184.726	-	-	52.006.065	91.704.190.791
Tại 31/12/2023	91.356.016.770	-	-	48.568.566	91.404.585.336

14 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023	01/10/2023
Dự án trung tâm thương mại và căn hộ cao cấp SJI Plaza	1.878.034.091	1.878.034.091
Chi phí xây dựng nhà máy Happyfood VietNam	193.051.390.036	100.562.723.583
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	4.521.695.184	4.078.872.390
Tổng cộng	199.451.119.311	106.519.630.064

15 Lợi thế thương mại

	Công ty TNHH Happyfood Vietnam	
Nguyên giá		
Tại 01/10/2023		502.859.016
Tại 31/12/2023		502.859.016
Số đã phân bổ		
Tại 01/10/2023		37.714.426
Phân bổ trong kỳ		12.571.475
Tại 31/12/2023		50.285.901
Giá trị còn lại		
Tại 01/10/2023		465.144.590
Tại 31/12/2023		452.573.115

16 Phải trả người bán

Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023		01/10/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Bên thứ ba	38.098.035.803	38.098.035.803	28.500.688.531	28.500.688.531
Bên liên quan	5.020.641.796	5.020.641.796	2.922.230.602	2.922.230.602
Công ty CP Thực phẩm Hùng Hậu	5.020.641.796	5.020.641.796	2.922.230.602	2.922.230.602
Tổng cộng	43.118.677.599	43.118.677.599	31.422.919.133	31.422.919.133

Phải trả người bán dài hạn

	31/12/2023		01/10/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Bên thứ ba	10.332.500.000	10.332.500.000	15.982.472.961	15.982.472.961
Bên liên quan	-	-	-	-
Tổng cộng	10.332.500.000	10.332.500.000	15.982.472.961	15.982.472.961

17 Thuế và các khoản phải thu/nộp Ngân sách Nhà Nước				
Chi tiêu	01/10/2023	Phải nộp	Đã nộp/Khấu trừ	31/12/2023
Thuế GTGT hàng bán nội địa	(55.114.609)	-	-	(55.114.609)
Thuế TNDN	13.953.170.734	1.127.228.401	1.626.000.000	13.454.399.135
Thuế TNCN	1.527.435.698	202.920.438	50.266.820	1.680.089.316
Thuế tài nguyên	6.588.160	10.632.960	6.588.160	10.632.960
Tiền thuế đất	4.477.430.207	51.084.408	199.924.176	4.328.590.439
Các loại thuế khác	-	1.890.000	1.890.000	-
Tổng cộng	19.909.510.190	1.393.756.207	1.884.669.156	19.418.597.241
18 Phải trả khác				
Phải trả ngắn hạn khác		31/12/2023	01/10/2023	
Bên thứ ba		11.005.143.685	9.610.581.101	
Kinh phí công đoàn		1.833.977.691	1.711.205.191	
Bảo hiểm xã hội		6.980.679.029	5.687.239.796	
Bảo hiểm y tế		1.014.593.246	917.763.202	
Bảo hiểm thất nghiệp		239.919.340	388.311.623	
Cổ tức phải trả cho các cổ đông		144.055.600	144.055.600	
Các khoản phải trả khác		791.918.779	762.005.689	
Bên liên quan		-	-	
Tổng cộng		11.005.143.685	9.610.581.101	
Phải trả dài hạn khác		31/12/2023	01/10/2023	
Bên thứ ba		-	-	
Bên liên quan		41.630.800.000	35.454.300.000	
Công ty CP Phát triển Hùng Hậu		41.630.800.000	35.454.300.000	
Tổng cộng		41.630.800.000	35.454.300.000	
19 Vay và nợ thuế tài chính				
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn		31/12/2023	01/10/2023	
Vay ngắn hạn		597.497.302.915	592.815.647.945	
Ngân hàng UOB - Việt Nam		22.986.956.744	22.940.675.408	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)		243.356.000.000	239.196.000.000	
Ngân hàng TMCP A Châu (ACB)		19.007.010.696	18.977.856.116	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Agribank)		96.473.026.800	97.927.536.000	
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV)		215.674.308.675	213.773.580.421	
Nợ dài hạn đến hạn trả		43.010.718.684	24.971.138.648	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Agribank)		31.211.232.000	13.533.524.000	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)		9.100.116.000	9.100.116.000	
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam		1.087.498.644	1.087.498.644	
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh		1.611.872.040	1.250.000.004	
Tổng cộng		640.508.021.599	617.786.786.593	
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn		31/12/2023	01/10/2023	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Agribank)		139.605.568.000	69.532.376.000	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)		13.070.937.000	15.345.966.000	
Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam		1.500.463.432	1.772.338.089	
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh		3.818.588.055	3.437.499.995	
Tổng cộng		157.995.556.487	90.088.180.084	

Chi tiết biến động tăng giảm trong kỳ:

	01/10/2023		Trong kỳ		31/12/2023
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	617.786.786.593	617.786.786.593	315.020.408.421	292.299.173.415	640.508.021.599
Vay ngắn hạn	592.815.647.945	592.815.647.945	292.570.104.720	287.888.449.750	597.497.302.915
Ngân hàng UOB - Việt Nam	22.940.675.408	22.940.675.408	7.513.500.754	7.467.219.418	22.986.956.744
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	239.196.000.000	239.196.000.000	112.573.000.000	108.413.000.000	243.356.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	18.977.856.116	18.977.856.116	27.649.512.380	27.620.357.800	19.007.010.696
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Agribank)	97.927.536.000	97.927.536.000	60.668.670.600	62.123.179.800	96.473.026.800
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV)	213.773.580.421	213.773.580.421	84.165.420.986	82.264.692.732	215.674.308.675
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	24.971.138.648	24.971.138.648	22.450.303.701	4.410.723.665	43.010.718.684
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Agribank)	13.533.524.000	13.533.524.000	18.926.808.000	1.249.100.000	31.211.232.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	9.100.116.000	9.100.116.000	2.275.029.000	2.275.029.000	9.100.116.000
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	1.087.498.644	1.087.498.644	271.874.661	271.874.661	1.087.498.644
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	1.250.000.004	1.250.000.004	976.592.040	614.720.004	1.611.872.040

Chi tiết biến động tăng giảm trong kỳ:

	01/10/2023		Trong kỳ		31/12/2023
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số có khả năng trả nợ
c. Dài hạn	90.088.180.084	90.088.180.084	90.357.680.100	22.450.303.697	157.995.556.487
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Agribank)	69.532.376.000	69.532.376.000	89.000.000.000	18.926.808.000	139.605.568.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	15.345.966.000	15.345.966.000	-	2.275.029.000	13.070.937.000
Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	1.772.338.089	1.772.338.089	-	271.874.657	1.500.463.432
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	3.437.499.995	3.437.499.995	1.357.680.100	976.592.040	3.818.588.055
Tổng cộng	707.874.966.677	707.874.966.677	405.378.088.521	314.749.477.112	798.503.578.086

20	Vốn chủ sở hữu	a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu					Đơn vị tính: VND	
		Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát
	Tại 01/10/2022	234.851.540.000	46.428.827.960	(10.100.000)	5.011.297.455	17.281.653.388	-	303.563.218.803
	Lãi trong năm trước	-	-	-	-	10.713.529.280	-	10.713.529.280
	Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	(14.090.486.400)	-	(14.090.486.400)
	Tặng trong năm	-	-	-	-	-	30.421.099.975	30.421.099.975
	Giảm do thay đổi tỷ lệ góp vốn	-	-	-	-	(40.764.210)	-	(40.764.210)
	Thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(480.923.523)	-	(480.923.523)
	Tại 01/10/2023	234.851.540.000	46.428.827.960	(10.100.000)	5.011.297.455	13.383.008.535	30.421.099.975	330.085.673.925
	Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	3.853.951.617	(44.047.866)	3.809.903.751
	Tặng/(giảm) do thay đổi tỷ lệ của công ty con đã năm quyền kiểm soát	-	-	-	-	107.387.468	13.077.812.532	13.185.200.000
	Tại 31/12/2023	234.851.540.000	46.428.827.960	(10.100.000)	5.011.297.455	17.344.347.620	43.454.864.641	347.080.777.676

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/10/2023</u>
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
Công ty CP Phát triển Hùng Hậu	120.448.160.000	120.448.160.000
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	23.474.530.000	23.474.530.000
Vốn góp của các đối tượng khác	90.928.850.000	90.928.850.000
Tổng cộng	<u>234.851.540.000</u>	<u>234.851.540.000</u>
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
	<u>31/12/2023</u>	<u>01/10/2023</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	234.851.540.000	234.851.540.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	234.851.540.000	234.851.540.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	(14.090.486.400)
d. Cổ phiếu		
	<u>31/12/2023</u>	<u>01/10/2023</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.485.154	23.485.154
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	23.485.154	23.485.154
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	23.485.154	23.485.154
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.010	1.010
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.484.144	23.484.144
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	23.484.144	23.484.144
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu	-	-
21 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất		
Ngoại tệ các loại:	<u>31/12/2023</u>	<u>01/10/2023</u>
USD	274.648,94	13.803,78
EUR	4.096,69	4.099,29
CNY	2.775,20	2.775,20
22 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	331.211.844.164	272.346.566.862
Tổng cộng	<u>331.211.844.164</u>	<u>272.346.566.862</u>
23 Các khoản giảm trừ doanh thu	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chiết khấu thương mại	1.738.337	745.732
Giảm giá hàng bán	379.300.934	403.200
Tổng cộng	<u>381.039.271</u>	<u>1.148.932</u>

	Kỳ này	Kỳ trước
24 Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	304.524.416.422	248.368.389.872
Tổng cộng	304.524.416.422	248.368.389.872
25 Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, cho vay	551.999.175	195.102.587
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	89.331.200
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	326.079.054	1.216.110.450
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.348.322.913	-
Tổng cộng	3.226.401.142	1.500.544.237
26 Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	12.395.410.384	12.219.070.868
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	2.492.873.186	660
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	438.138.671
Tổng cộng	14.888.283.570	12.657.210.199
27 Chi phí bán hàng		
Chi phí cho nhân viên	1.834.387.459	1.392.955.223
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.316.365.551	1.435.280.012
Các chi phí khác	706.053.139	674.160.335
Tổng cộng	3.856.806.149	3.502.395.570
28 Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí cho nhân viên	2.955.591.009	2.707.620.575
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.500.000	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	84.763.635	52.268.181
Thuế, phí và lệ phí	1.890.000	5.802.000
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	12.571.475	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.042.480.014	761.040.266
Các chi phí khác	1.197.127.398	1.653.449.954
Tổng cộng	5.297.923.531	5.180.180.976
29 Thu nhập khác		
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	154.545.455	-
Tiến bồi thường, hỗ trợ	1.750.000	-
Thu từ các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ	-	4.944.151
Thu nhập khác	27.651.654	167.720.000
Tổng cộng	183.947.109	172.664.151
30 Chi phí khác		
Thuế bị phạt, bị truy thu	716.290.865	211.258.345
Các khoản chi phí khác	20.300.455	13.240.777
Tổng cộng	736.591.320	224.499.122

31 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
Thuế thu nhập hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.127.228.401	862.770.923
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.127.228.401	862.770.923

32 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	326.772.586.029	249.983.964.414
Chi phí nhân công	16.241.391.363	6.034.737.537
Chi phí khấu hao tài sản cố định, phân bổ lợi thế thương mại	3.763.346.202	2.500.433.257
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.694.599.568	4.368.662.520
Chi phí bằng tiền khác	3.425.865.742	2.290.592.026
Tổng cộng	360.897.788.904	265.178.389.754

33 Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

a. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	385.390.845.324	325.112.286.929
Tổng cộng	385.390.845.324	325.112.286.929

b. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(291.412.578.750)	(271.612.864.148)
Tiền trả nợ thuế tài chính	(886.594.665)	(1.920.220.544)
Tổng cộng	(292.299.173.415)	(273.533.084.692)

34 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023.

35 Thông tin về các bên liên quan

a. Thu nhập của thành viên Hội đồng quản Trị, Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

Tiền lương, thưởng của thành viên Hội đồng quản trị có tham gia điều hành và Ban Tổng Giám đốc.

Họ và tên	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Ông Từ Thanh Phụng	Chủ tịch HĐQT	132.030.800	132.397.500
Ông Vũ Quang Chính	Tổng Giám đốc	100.044.960	110.899.050
Ông Nguyễn Văn Dol	Phó Tổng Giám đốc	106.096.621	90.945.072
Ông Nguyễn Tú Kỳ	Phó Tổng Giám đốc	62.765.611	183.190.969
Bà Nguyễn Yến	Phó Tổng Giám đốc	50.282.000	50.625.000
Bà Nguyễn Việt Thúy An	Phó Tổng Giám đốc	-	-
Bà Nguyễn Thu Trang	Phó Tổng Giám đốc	-	-
Ông Lê Phạm Công Hoang	Phó Tổng Giám đốc	152.396.165	-
Tổng cộng		603.616.157	568.057.591

Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Từ Thanh Phụng	Chủ tịch	18.000.000	18.000.000
Phạm Thị Minh Nguyệt	Phó chủ tịch	15.300.000	15.300.000
Trần Thanh Hương	Thành viên	-	13.500.000
Huỳnh Thanh	Thành viên	13.500.000	13.500.000
Vũ Quang Chính	Thành viên	13.500.000	13.500.000
Tôn Thất Diên Khoa	Thành viên	-	13.500.000
Lê Thị Thùy Phương	Thành viên	13.500.000	-
Tổng cộng		73.800.000	87.300.000

b. Danh sách các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Phát triển Hùng Hậu	Công ty mẹ
Công ty CP Thực phẩm Hùng Hậu	Thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Giáo dục Hùng Hậu	Thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Phân phối Hùng Hậu	Thành viên cùng tập đoàn
Trường Đại học Văn Hiến	Cổ đông

c. Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty CP Phát triển Hùng Hậu		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	283.630.238	189.212.377
Mượn tiền	13.200.000.000	35.584.300.000
Công ty CP Thực phẩm Hùng Hậu		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.478.819.999	3.728.026.759
Chi phí mua hàng hóa	2.089.981.120	80.640.000
Cho mượn tiền	7.150.000.000	11.790.000.000
Công ty CP Giáo Dục Hùng Hậu		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	210.000.000	163.888.888
Trường Đại học Văn Hiến		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.311.353.938	8.756.500.949

Số dư công nợ với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh số 5, 7, 8, 16 và 18.

36 Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở trong nước và xuất khẩu:

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Xuất khẩu	82.882.983.323	64.800.844.963
Trong nước	248.328.860.841	207.544.572.967
Tổng cộng	331.211.844.164	272.345.417.930

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất chế biến thủy sản, nông sản nên không trình bày báo cáo bộ phận.

37 Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.



Vũ Thị Minh Nguyệt
Người lập



Nguyễn Thị Mỹ Diệu
Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2024



Vũ Quang Chính
Tổng Giám đốc

